

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2017

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

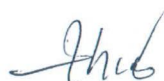
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	386.560.961.955	409.428.092.374	1.153.746.317.304	1.294.059.418.992
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.912.352.983	2.868.700.676	6.119.396.497	6.355.901.953
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	384.648.608.972	406.559.391.698	1.147.626.920.807	1.287.703.517.039
4 Giá vốn hàng bán	19	11	183.433.049.801	194.854.206.953	539.687.544.791	676.714.423.577
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	201.215.559.171	211.705.184.745	607.939.376.016	610.989.093.462
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	39.106.983	1.361.172.563	6.649.192.093	8.582.289.407
7 Chi phí tài chính	21	22	563.063.378	18.738.405.408	848.332.605	60.660.720.523
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	560.892.405		787.516.932	-
8 Chi phí bán hàng	23	24	103.212.594.918	107.121.310.241	319.717.136.393	305.574.476.989
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	30.789.020.466	24.557.782.676	97.399.133.150	75.921.403.046
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	66.689.987.392	62.648.858.983	196.623.965.961	177.414.782.311
11 Thu nhập khác		31	5.329	31.818.182	49.939.915	163.956.549
12 Chi phí khác		32	24.570	469.039.533	2.643.474.187	1.728.635.581
13 Lợi nhuận khác		40	(19.241)	(437.221.351)	(2.593.534.272)	(1.564.679.032)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	66.689.968.151	62.211.637.632	194.030.431.689	175.850.103.279
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	13.238.018.598	12.835.807.491	40.723.163.547	36.165.012.982
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	53.451.949.553	49.375.830.140	153.307.268.142	139.685.090.297

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	569.982.733.988	811.010.111.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	23.181.525.419	162.964.138.847
1 Tiền		111	23.181.525.419	92.728.889.909
2 Các khoản tương đương tiền		112	-	70.235.248.938
II. Các khoản phải thu		130	234.091.889.946	364.442.634.224
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	127.918.068.178	128.404.061.035
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	82.443.453.189	83.797.210.510
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136	28.011.955.623	155.428.499.979
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137	(5.024.682.485)	(3.930.232.741)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
III. Hàng tồn kho		140	294.442.648.733	265.826.345.885
1 Hàng tồn kho	6	141	294.442.648.733	266.562.661.117
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	-	(736.315.232)
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150	18.266.669.890	17.776.992.202
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	4.613.454.808	3.852.065.623
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	13.402.597.881	13.867.410.242
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	250.617.201	57.516.337
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	692.381.471.530	400.364.470.183
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	-	-
II. Tài sản cố định		220	132.576.117.350	135.322.281.019
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221	98.907.868.372	100.755.396.406
- Nguyên giá		222	227.881.564.568	220.165.522.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(128.973.696.196)	(119.410.126.011)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227	33.668.248.978	34.566.884.613
- Nguyên giá		228	36.621.431.836	36.561.431.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(2.953.182.858)	(1.994.547.223)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240	188.804.537.769	152.241.372.753
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242	188.804.537.769	152.241.372.753
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	250	371.000.816.411	112.800.816.411
1 Đầu tư vào công ty con		251	366.726.676.011	108.526.676.011
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	4.274.140.400	4.274.140.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.262.364.205.518	1.211.374.581.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	247.202.859.839	296.130.464.259
I. Nợ ngắn hạn		310	247.142.859.839	296.040.464.259
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	106.992.984.603	141.372.155.304
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	61.800.124	404.438.851
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	16	313	27.939.538.000	24.306.763.206
4 Phải trả người lao động		314	11.880.510.015	28.829.643.981
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	315	24.471.964.402	29.269.948.295
6 Phải trả ngắn hạn khác	13	319	27.596.122.917	71.857.514.622
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	320	47.848.750.072	
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	296.644.251	-
II. Nợ dài hạn		330	60.000.000	90.000.000
1 Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	90.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.015.161.345.679	915.244.117.082
I. Vốn chủ sở hữu	15	410	1.015.161.345.679	915.244.117.082
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	345.455.160.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	153.747.160.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển		418	284.283.084.510	274.765.013.864
5 LNST chưa phân phối		421	183.323.392.169	141.280.376.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	30.016.124.026	2.257.484.786
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	153.307.268.143	139.022.891.432
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	-	-
1 Nguồn kinh phí		431	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.262.364.205.518	1.211.374.581.341

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017*

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	194.030.431.689	175.850.103.279
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.856.697.781	10.515.172.184
Các khoản dự phòng	03	358.134.512	(1.363.580.083)
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	47.553.048	974.185.589
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.434.182.914)	(7.570.686.070)
Chi phí lãi vay	06	787.516.932	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	200.646.151.048	178.405.194.899
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	125.439.891.828	(62.410.496.955)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.879.987.617)	12.147.512.324
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(20.665.526.977)	31.705.207.089
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(761.389.185)	(496.272.025)
Tiền lãi vay đã trả	14	(787.516.932)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.314.171.167)	(42.019.943.572)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.354.469.464)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	221.322.981.534	117.331.201.760
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.997.665.821)	(237.848.503.542)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	141.500.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(258.200.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.732.465.786	7.052.682.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(305.465.200.035)	(230.654.320.987)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	90.416.209.594	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.567.459.522)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103.489.145.000)	(74.112.994.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(55.640.394.927)</i>	<i>(74.112.994.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(139.782.613.428)	(187.436.113.227)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	162.964.138.847	300.758.452.641
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.181.525.419	113.322.339.414

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 22 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk

- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VITYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	

- Chi nhánh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang

- Chi nhánh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ

kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2017 đến ngày
30/09/2017**

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải

nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.396.480.861	4.197.297.228
Tiền gửi ngân hàng	17.519.410.558	88.531.592.681
Các khoản tương đương tiền (*)	-	70.235.248.938
Tổng cộng	<u>23.181.525.419</u>	<u>162.964.138.847</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	122.152.532.317	120.129.967.766
- Công ty cổ phần đầu tư Nam Dương	-	18.182.478.125
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.152.532.317	101.947.489.641
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5.765.535.861	8.274.093.269
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	2.359.141.317	3.600.862.515
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	2.601.441.399	3.465.429.516
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	804.953.145	1.207.801.238
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	7.130.266.197	-
Tổng cộng	<u>127.918.068.178</u>	<u>128.404.061.035</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng và phát triển Đông Đô	20.006.788.839	14.006.788.839
Công ty TNHH Celico Việt Nam	13.090.297.840	12.293.014.880
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	49.346.366.510	57.497.406.791
Tổng cộng	<u>82.443.453.189</u>	<u>83.797.210.510</u>

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.011.955.623	155.428.499.979
Tạm ứng	17.502.226.995	6.062.284.948
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.539.174.500	2.242.863.500
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.301.822.601	10.498.365.568
Lãi dự thu	-	298.282.872
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	-	128.877.679.220
Phải thu khác	1.668.731.527	7.449.023.871
Tổng cộng	<u>28.011.955.623</u>	<u>155.428.499.979</u>

5. NỢ XẤU

	<u>30/09/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.105.435.607	11.080.753.122	6.733.123.760	2.802.891.019
Tổng	<u>16.105.435.607</u>	<u>11.080.753.122</u>	<u>6.733.123.760</u>	<u>2.802.891.019</u>

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0			
Nguyên liệu, vật liệu	139.288.771.040		117.597.822.052	(716.776.875)
Công cụ, dụng cụ	29.310.455		247.830.741	
Chi phí SXKD dở dang	24.022.006.625		22.231.427.312	
Thành phẩm	92.005.350.555		58.124.608.779	(19.538.357)
Hàng hoá	39.097.210.058		68.360.972.233	
Tổng	<u>294.442.648.733</u>		<u>266.562.661.117</u>	<u>(736.315.232)</u>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	94.696.505.187	64.084.697.906	49.617.407.666	11.766.911.658	220.165.522.417
Số tăng trong kỳ	-	1.682.919.297	6.986.812.724	380.802.091	9.050.534.112
- Mua sắm mới	-	1.682.919.297	6.986.812.724	380.802.091	9.050.534.112
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.026.555.600)	-	(307.936.361)	(1.334.491.961)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.026.555.600)	-	(307.936.361)	(1.334.491.961)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2017	94.696.505.187	64.741.061.603	56.604.220.390	11.839.777.388	227.881.564.568
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	37.449.110.746	43.424.201.323	28.440.347.760	10.096.466.182	119.410.126.011
Số tăng trong kỳ	2.447.789.103	4.601.140.684	3.317.578.699	531.553.660	10.898.062.146
- Trích khấu hao	2.447.789.103	4.601.140.684	3.317.578.699	531.553.660	10.898.062.146
Số giảm trong kỳ	-	(1.026.555.600)	-	(307.936.361)	(1.334.491.961)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.026.555.600)	-	(307.936.361)	(1.334.491.961)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2017	39.896.899.849	46.998.786.407	31.757.926.459	10.320.083.481	128.973.696.196
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	57.247.394.441	20.660.496.583	21.177.059.906	1.670.445.476	100.755.396.406
Cuối kỳ	54.799.605.338	17.742.275.196	24.846.293.931	1.519.693.907	98.907.868.372

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2017 với giá trị là 62.027.847.245 VNĐ

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	33.273.954.266	3.287.477.570	36.561.431.836
Số tăng trong năm		60.000.000	60.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	33.273.954.266	3.347.477.570	36.621.431.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	1.994.547.223	1.994.547.223
Khấu hao trong kỳ	-	958.635.635	958.635.635
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	958.635.635	958.635.635
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	-	2.953.182.858	2.953.182.858
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	33.273.954.266	1.292.930.347	34.566.884.613
Tại ngày 30/09/2017	33.273.954.266	394.294.712	33.668.248.978

Tại thời điểm 30/09/2017, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý bán hàng		33.000.000
Phần mềm quản lý văn bản		110.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp	1.712.290.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới	70.000.000
Phần mềm kế hoạch, vật tư	50.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc	33.000.000
Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành	50.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng	250.000.000
Tổng	36.621.431.836

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	173.140.787.236	142.982.955.709
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	6.853.237.714	-
Công trình văn phòng tại Phú Thọ	3.283.469.091	128.667.273
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Dự án ERP	1.358.880.000	-
Công trình tại Hoàng Liệt	72.330.000	5.033.916.043
Tổng cộng	188.804.537.769	152.241.372.753

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 477 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Công ty sẽ thực hiện bàn giao toàn bộ dự án này cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, sau khi dự án này hoàn thành.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	366.726.676.011	108.526.676.011
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	18.475.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	4.274.140.400	4.274.140.400
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	4.274.140.400	4.274.140.400
Tổng cộng	371.000.816.411	112.800.816.411

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ					
	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011		108.526.676.011		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)	1.680.000	26.675.000.000		1.680.000	18.475.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco	4.826.655	71.382.500.000	185.826.217.500	4.826.655	71.382.500.000	197.892.855.000
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	25.996.233.000	1.130.271	18.669.176.011	20.344.878.000
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000				
Đầu tư vào công ty liên kết		4.274.140.400		4.274.140.400		
Công ty CP dược - VTYT Quảng Trị (*)	125.696	<u>4.274.140.400</u>		125.696	<u>4.274.140.400</u>	
TỔNG CỘNG		<u>371.000.816.411</u>		<u>112.800.816.411</u>		

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

10.1. Đầu tư vào các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

10.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên và Công ty CP dược VTYT Quảng Trị do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nanum CNC	-	18.530.008.296
Công ty cổ phần CNC Traphaco	42.822.719.219	47.206.961.941
Công ty TNHH chế tạo máy DP Tiến Tuấn	-	10.400.974.754
Các đối tượng khác	64.170.265.384	65.234.210.313
Tổng cộng	<u>106.992.984.603</u>	<u>141.372.155.304</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	18.087.756.667	20.607.463.461
Chi phí khảo sát thị trường	2.841.600.000	3.889.809.000
Chi phí quảng cáo	-	209.076.057
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	3.542.607.735	3.928.898.687
Chi phí phải trả khác	-	634.701.090
Tổng cộng	<u>24.471.964.402</u>	<u>29.269.948.295</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	680.208.348	565.408.325
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	541.597.262	705.112.849
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	24.135.121	394.944.898
Cổ tức phải trả cổ đông	677.633.278	69.624.395.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.672.548.908	567.653.272
Tổng cộng	<u>27.596.122.917</u>	<u>71.857.514.622</u>

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	<u>31/12/2016</u>		Phát sinh trong kỳ		<u>30/09/2017</u>	
	Số có khả		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	năng trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn			90.416.209.594	(42.567.459.522)	47.848.750.072	47.848.750.072
Vay ngân hàng			90.416.209.594	(42.567.459.522)	47.848.750.072	47.848.750.072
Phân loại lại						
Cộng			<u>90.416.209.594</u>	<u>(42.567.459.522)</u>	<u>47.848.750.072</u>	<u>47.848.750.072</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2016	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	183.224.378.616	866.718.477.157
Lãi trong kỳ					208.107.657.432	208.107.657.432
Trích lập các quỹ				90.469.642.324	(90.469.642.324)	-
Tăng vốn điều lệ	98.690.830.000			(98.690.830.000)	-	-
Chia cổ tức					(143.104.666.000)	(143.104.666.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(14.477.351.506)	(14.477.351.506)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư 01/01/2017	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.865	141.280.376.218	915.244.117.082
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	153.307.268.142	153.307.268.142
Trích lập các quỹ				-	(44.060.450.646)	(1)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(16.847.656.544)	(16.847.656.544)
Tăng vốn điều lệ	69.081.570.000	(20.725.428.000)		(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-
Chia cổ tức					(34.542.383.000)	(34.542.383.000)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ 30/09/2017	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	183.323.392.169	1.015.161.345.679

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 ngày 01 tháng 08 năm 2017, vốn điều lệ của công ty là 345.455.160.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 22		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/09/2017	31/12/2016
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35,67%	147.865.120.000	123.215.630.000
Vietnam Azaela Fun Limited	103.613.850.000	25,00%	103.613.850.000	86.341.160.000
Vietnam Holding Limited	43.238.960.000	10,43%	43.238.960.000	36.030.920.000
Vốn góp của các đối tượng khác	119.818.800.000	28,90%	119.818.800.000	99.867.450.000
Tổng	414.536.730.000	100,00%	414.536.730.000	345.455.160.000

c) **Cổ phiếu**

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	34.545.516
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.453.673	34.545.516
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	34.542.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.450.540	34.542.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

16. **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	61.683.151.683	57.320.508.760	4.362.642.923
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.185.363.033	3.185.363.033	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	856.369.268	856.369.268	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.097.874.628	38.563.350.743	39.154.358.363	20.506.867.008
Thuế thu nhập cá nhân	3.208.888.578	10.278.232.635	10.417.093.144	3.070.028.069
Tổng	24.306.763.206	114.566.467.362	110.933.692.568	27.939.538.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	3.340,46	3.987,62
Nợ khó đòi đã xử lý		2.473.112.684

18. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	783.488.274.578	784.139.980.985
Doanh thu bán hàng hóa	367.751.205.096	509.846.710.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.506.837.630	72.727.272
Tổng cộng	<u>1.153.746.317.304</u>	<u>1.294.059.418.992</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	6.119.396.497	6.355.901.953
	<u>6.119.396.497</u>	<u>6.355.901.953</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	312.541.458.759	303.552.881.264
Giá vốn của hàng hóa đã bán	226.374.805.801	373.136.986.257
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	771.280.231	24.556.056
Tổng cộng	<u>539.687.544.791</u>	<u>676.714.423.577</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.492.714	5.792.672.436
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	215.009.179	976.862.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.308.690.200	1.812.754.557
Lãi bán chứng khoán	-	-
Tổng cộng	<u>6.649.192.093</u>	<u>8.582.289.407</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	787.516.932	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	51.399.594	371.990.239
Chiết khấu thanh toán	9.416.079	60.288.730.284
Tổng cộng	848.332.605	60.660.720.523

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.007.066.929	268.654.783.331
Chi phí nhân công	153.890.802.453	133.749.055.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.815.998.691	10.480.061.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.571.403.062	62.118.059.100
Chi phí bằng tiền	223.624.714.017	200.608.202.053
Tổng cộng	718.909.985.152	675.610.160.704

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	97.399.133.150	75.921.403.046
Chi phí nhân viên quản lý	51.294.241.857	43.843.824.538
Các khoản chi phí quản lý khác	46.104.891.293	32.077.578.508
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	319.717.136.393	305.574.476.989
Chi phí nhân viên	77.237.751.726	74.895.188.490
Chi phí quảng cáo	48.290.332.196	65.800.000.000
Chiết khấu bán hàng	71.438.941.021	51.223.691.426
Các khoản chi phí bán hàng khác	122.750.111.450	113.655.597.073

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	194.030.431.689	175.850.103.279
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.213.677.974)	4.974.961.630
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.095.012.226	6.787.716.187
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.308.690.200)	(1.812.754.557)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	192.816.753.715	180.825.064.909
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	38.563.350.743	36.165.012.982
Thuế TNDN bị truy thu (*)	2.159.812.804	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.723.163.547	36.165.012.982

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.857.962.236	2.845.360.527

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.120.319.292	3.504.302.626
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9.725.659.600	10.145.459.600
Sau 5 năm	13.368.861.876	15.062.955.377
	<u>26.214.840.768</u>	<u>28.712.717.603</u>

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP CNC Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	15.215.071.740	14.336.148.440
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	8.931.837.653	11.347.418.491
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	20.793.968.893	21.615.863.421
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	1.032.099.810	10.148.161.785
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	-	30.736.147.314
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	9.352.845.992	
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	223.104.207.394	162.012.880.441
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	24.190.787.500	19.999.275.042
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	8.429.220.220	
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên		5.486.215.000
Cổ tức được chia		-
Công ty CP CNC Traphaco	4.826.655.000	-
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	1.356.325.200	1.356.325.200
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	125.710.000	125.710.000
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên		330.719.357
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	103.489.145.000	74.112.994.000
Thù lao của HĐQT và ban Tổng giám đốc	4.944.697.000	4.865.738.241
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
	<u>30/09/2017</u>	<u>30/09/2016</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	2.601.441.399	4.323.880.545
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.359.141.317	4.388.101.700
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên		2.843.851.443
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	804.953.145	2.315.318.022
Công ty CP dược Sao Mai		
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	7.130.266.197	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>30/09/2016</u> VND
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	42.822.719.219	30.921.334.989
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	6.760.535.500	1.447.202.278
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	5.716.901.673	
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	677.633.278	574.629.278

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã